

## Mô Tả/Descriptions

**Van hút được sử dụng để chống dòng chảy ngược, giữ lại mực nước trong đường ống từ đáy hồ, đáy bể đến máy bơm. Đồng thời ngăn các dị vật hay cát, sỏi lọt vào máy bơm. Đóng kín bằng lò xo và lá van bọc cao su nên có thể đóng kín hoàn toàn trên mọi áp lực và không cần miếng đệm.**

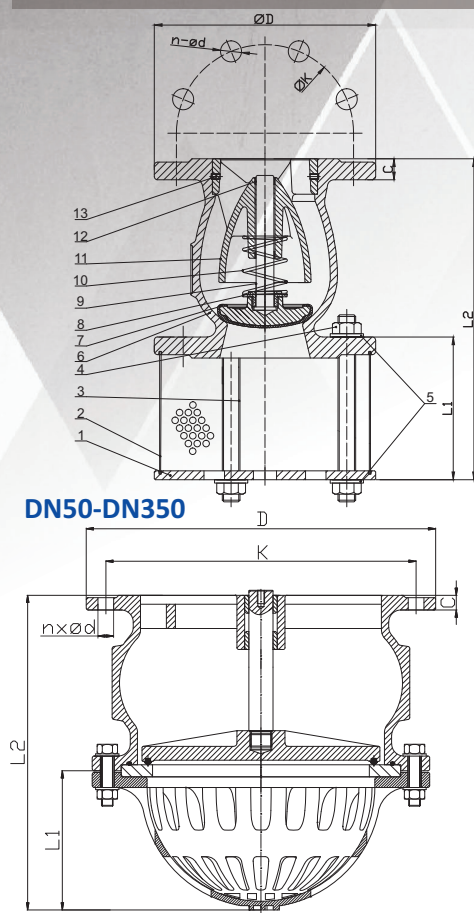
**Foot valve is used to prevent backflow, retain water level in the pipeline from the bottom of the tank to the pump. It's also working as a filter prevent rock and gravel entering the pump.**

Closed by springs and rubber disc, it can be fully sealed on all pressure and without gaskets.

|                                                                                                       |                                      |                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Mã Sản Phẩm<br/>Product Code</b>                                                                   | <b>SFVX</b>                          |                                     |
| <b>Kích Thước<br/>Size</b>                                                                            | <b>DN50 - DN600</b>                  |                                     |
| <b>Tiêu Chuẩn Thiết Kế<br/>Design Standard</b>                                                        | <b>BS EN 1074-3</b>                  |                                     |
| <b>Kiểu Kết Nối<br/>Connection End</b>                                                                | <b>MẶT BÍCH<br/>FLANGED</b>          |                                     |
| <b>Tiêu Chuẩn Kết Nối<br/>Và Áp Suất Làm Việc<br/>Connection<br/>Standard And<br/>Pressure Rating</b> | BS 4504<br>DIN 2632<br>DIN 2633      | PN10, PN16, PN25                    |
|                                                                                                       | JIS B2220                            | 5K, 10K, 16K, 20K                   |
|                                                                                                       | ASME B16.42                          | 150LB                               |
| <b>Sơn Phủ<br/>Paint Coating</b>                                                                      | Loại Sơn<br>Type                     | EPOXY RESIN<br>POWDER               |
|                                                                                                       | Tiêu Chuẩn<br>Standard               | JIS K 5551:2002<br>(TCVN 9014:2011) |
|                                                                                                       | Màu Sắc<br>Colour                    | XANH - ĐỎ<br>BLUE - RED             |
|                                                                                                       | Độ Dày<br>Thickness                  | 250~300µm                           |
| <b>Nhiệt Độ Làm Việc<br/>Working Temp</b>                                                             | <b>-10 ~ 80 °C</b>                   |                                     |
| <b>Môi Trường Làm Việc<br/>Flow Media</b>                                                             | <b>Hệ Thống Nước / Water Systems</b> |                                     |



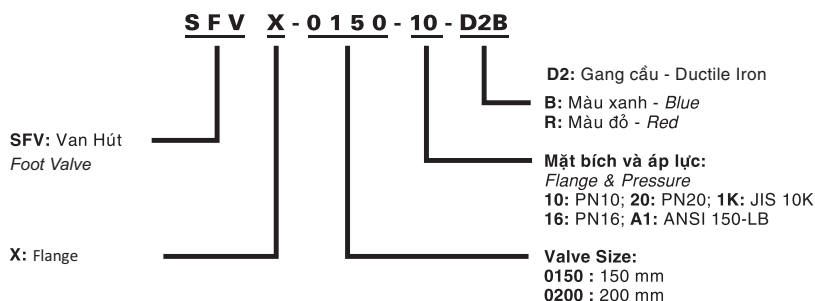
## DETAIL DRAWING



## PARTS LIST & MATERIAL

| No | Part Name     | Material        | Material Code          |
|----|---------------|-----------------|------------------------|
| 1  | Lo. Flange    | Ductile Iron    | ASTM A536/EN GJS 500-7 |
| 2  | Net           | Stainless Steel | AISI 304               |
| 3  | Bolt          | Carbon Steel    | A194                   |
| 4  | Nut           | Carbon Steel    | A194                   |
| 5  | Washer        | Carbon Steel    | A194                   |
| 6  | Body          | Ductile Iron    | ASTM A536/EN GJS 500-7 |
| 7  | Disc          | DI+Rubber       | ASTM A536 + EPDM       |
| 8  | Bearing       | Stainless Steel | AISI 304               |
| 9  | Shaft         | Stainless Steel | AISI 304               |
| 10 | Spring        | Stainless Steel | AISI 304               |
| 11 | Diffuser Core | Ductile Iron    | ASTM A536/EN GJS 500-7 |
| 12 | Plug          | Brass           | ASTM B824              |
| 13 | Int Hex Bolt  | Stainless Steel | AISI 304               |

## ORDER INFORMATION



**DN400-DN600**

## DIMENSION

Unit: mm

| DN  | Model/No. | D    |      | K    |      | n-Ød   |        | C    | L1  | L2  |
|-----|-----------|------|------|------|------|--------|--------|------|-----|-----|
|     |           | PN10 | PN16 | PN10 | PN16 | PN10   | PN16   |      |     |     |
| 50  | SFVX-0050 | 165  |      | 125  |      | 4-Ø19  |        | 19   | 129 | 250 |
| 65  | SFVX-0065 | 185  |      | 145  |      | 4-Ø19  |        | 19   | 129 | 280 |
| 80  | SFVX-0080 | 200  |      | 160  |      | 8-Ø19  |        | 19   | 129 | 290 |
| 100 | SFVX-0100 | 220  |      | 180  |      | 8-Ø19  |        | 19   | 129 | 300 |
| 125 | SFVX-0125 | 250  |      | 210  |      | 8-Ø19  |        | 19   | 129 | 310 |
| 150 | SFVX-0150 | 285  |      | 240  |      | 8-Ø23  |        | 19   | 134 | 323 |
| 200 | SFVX-0200 | 340  |      | 295  |      | 8-Ø23  | 12-Ø23 | 20   | 134 | 344 |
| 250 | SFVX-0250 | 405  |      | 350  | 355  | 12-Ø23 | 12-Ø28 | 22   | 138 | 369 |
| 300 | SFVX-0300 | 460  |      | 400  | 410  | 12-Ø23 | 12-Ø28 | 24.5 | 138 | 389 |
| 350 | SFVX-0350 | 505  | 520  | 460  | 470  | 16-Ø23 | 16-Ø28 | 24.5 | 138 | 389 |
| 400 | SFVX-0400 | 565  | 580  | 515  | 525  | 16-Ø28 | 16-Ø31 | 24.5 | 230 | 522 |
| 450 | SFVX-0450 | 615  | 640  | 565  | 585  | 20-Ø28 | 20-Ø31 | 25.5 | 230 | 522 |
| 500 | SFVX-0500 | 670  | 715  | 620  | 650  | 20-Ø28 | 20-Ø34 | 26.5 | 277 | 626 |
| 600 | SFVX-0600 | 780  | 840  | 725  | 770  | 20-Ø31 | 20-Ø37 | 30   | 323 | 731 |